

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2022/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy
trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang gồm: định mức lao động; định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng; định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới, tiêu; định mức tiêu hao vật tư nhiên liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị; định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; định mức chi phí quản lý doanh nghiệp; định mức bảo hộ lao động.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý; quản lý vận hành công trình thủy lợi theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật; giao khoán trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi; xác định các khoản mục chi phí hợp lý hợp lệ; thực hiện hạch toán kinh tế có hiệu quả; lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị; làm cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và là cơ sở để xây dựng đơn giá đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng và áp dụng trong điều kiện thời tiết bình thường. Trường hợp xảy ra thiên tai, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều chỉnh, bổ sung chi phí theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan triển khai thực hiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Nghiên cứu, đề xuất phương án tổ chức và phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi, các văn bản hướng dẫn và phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang:

a) Bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động tại các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi. Đẩy mạnh công tác

giao khoán sản phẩm, tăng cường thuê khoán lao động thời vụ, giảm định biên lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Khuyến khích các biện pháp tưới nước tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng để giảm mức tưới, giảm chi phí năng lượng.

c) Áp dụng các định mức linh hoạt theo tình hình thực tế, phù hợp với chế độ, chính sách hiện hành đảm bảo phát huy, nâng cao hiệu quả, tuổi thọ công trình thủy lợi. Thực hiện công tác quản lý vận hành công trình theo đúng quy trình, quy phạm nhằm nâng cao tuổi thọ và hiệu quả hoạt động của công trình.

3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện có hiệu quả định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 08 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác các công trình thủy lợi Tiền Giang; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG QUẢN LÝ**1. Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm****a) Định mức lao động**

TT	Loại sản phẩm dịch vụ thủy lợi	Đơn vị	Định mức
1	Tổng số công lao động	công	65.282,99
2	Tưới tiêu chủ động bằng biện pháp trọng lực (công/ha)	công/ha	0,26

b) Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm, ứng mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng

TT	Loại sản phẩm dịch vụ thủy lợi	Đơn vị	Định mức
1	Tưới chủ động bằng trọng lực cho lúa trong 1 vụ	đồng/ha	250.995

- Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm, ứng với mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng. Khi nhà nước quy định thay đổi mức lương cơ sở, thì đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm sẽ điều chỉnh theo công thức sau:

$$V_{\text{đgtt}} = K_{\text{đc}} \times V_{\text{đgđm}}$$

Trong đó:

+ $V_{\text{đgtt}}$: Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm thời điểm tính toán (đồng/ đơn vị SP)

+ $V_{\text{đgđm}}$: Đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm theo định mức được phê duyệt (đồng)

$K_{\text{đc}}$: Hệ số hiệu chỉnh khi mức lương cơ sở (ML_{cs}) thay đổi

$$K_{\text{đc}} = ML_{\text{cs}} (\text{đồng}) / 1.490.000 (\text{đồng})$$

c). Bảng hệ số quy đổi sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi

Loại cây trồng, hình thức tưới, biện pháp tưới	Đơn vị sản phẩm	Hệ số quy đổi
Tưới tiêu động lực, trọng lực và kết hợp		
Tưới, tiêu chủ động cho lúa	ha/vụ	1
Tưới, tiêu chủ động cho màu, mạ, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày	ha/vụ	0,4
Tưới tiêu chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả	Ha/năm	0,8
Tiêu thoát nước nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)	ha/năm	0,05
Cấp nước nuôi trồng thủy sản	ha/năm	2,50

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất 85%

m³/ha/vụ

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
I	Khu Gò Công và huyện Tân Phú Đông		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7073
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	5664
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	8005
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4321
II	Khu Bảo Định		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	6512
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	6156
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	7961
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	3555
III	Cái Bè		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7017
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	5732
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	6823
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4367
IV	Cai Lậy (Cai Lậy, Tân Phước)		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7236
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	6165
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	6744
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4997

3. Định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới

Định mức tiêu thụ điện năng cho tưới bình quân được tính toán cho một đơn vị sản phẩm hoàn chỉnh (ha nghiệm thu) ứng với tần xuất 85%. Định mức chi tiết cho từng địa phương như sau:

TT	Tên trạm	Đơn vị	Mùa vụ	Định mức
	Bình quân huyện Chợ Gạo	kwh/ha/vụ	Vụ 1 (hè thu sớm)	-
		kwh/ha/vụ	Vụ 2 (hè thu chính vụ)	-
		kwh/ha/vụ	Vụ 3 (đông xuân)	19,90
		kwh/ha/vụ	Cây lâu năm	-
	Bình quân huyện Gò Công	kwh/ha/vụ	Vụ 1 (hè thu sớm)	-
		kwh/ha/vụ	Vụ 2 (hè thu chính vụ)	-
		kwh/ha/vụ	Vụ 3 (đông xuân)	26,68
		kwh/ha/vụ	Cây lâu năm	-

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị

TT	Nội dung	Dầu nhớt (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Dầu thủy lực (lít/năm)	Điện vận hành (Kwh/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)
1	2	3	4	5	6	8		9
	KHỐI LƯỢNG TIÊU HAO VẬT TƯ	693,27	731,65	675,88	1.395,90	1.100,00	8.077,50	1,21
I	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	691,18	730,47	669,38	1.393,00	1.100,00	8.077,50	-
	Công trình đầu mối							
1	Chi nhánh Gò Công	304,87	263,90	296,18	582,60	1.100,00	236,25	
2	Chi nhánh Cai Lậy - Cai Bè	243,19	338,92	237,48	562,80	-	405,00	-
3	Chi nhánh Tân Phú Đông	43,54	33,94	44,68	73,60	-	22,50	
4	Chi nhánh Bảo Định	99,58	93,71	91,04	174,00	-	7.413,75	
II	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	2,09	1,18	6,50	2,90			1,21

Một số vật tư, nguyên nhiên liệu khác chưa được tính toán (như chổi, xô chậu, bàn chải...) thì lấy bằng 5% của tổng định mức nguyên nhiên liệu chính hàng năm của Công ty.

5. Định mức bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định bằng **1,0481%** tổng nguyên giá tài sản cố định.

6. Định mức chi phí quản lý Doanh nghiệp

Định mức chi phí quản lý bằng **22,30%** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

7. Định mức bảo hộ lao động

STT	Nội dung	đơn vị tính	Định mức (đơn vị tính/vị trí)
1	Quần áo lao động phổ thông	bộ/lao động	2
2	Mũ, nón lá chống mưa nắng	Chiếc/lao động	1
	Hoặc mũ nhựa cứng	Chiếc/lao động	1
3	Găng tay bảo hộ	Đôi/ lao động	6
4	Giày vải	Đôi/ lao động	1
5	Áo mưa	bộ/lao động	1
6	Ủng cao su	Đôi/ lao động	1
7	Áo phao	áo/ lao động	1
8	Đèn pin	Chiếc/lao động	1
9	Áo phao	Chiếc/lao động	1
10	Kính bảo vệ mắt	Chiếc/lao động	1
11	Thiết bị an toàn khác (bút điện, kìm cách điện, găng tay cách điện, ...) bằng 10% tổng chi phí trên	%	10
	Tổng cộng		

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

1. Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm

a) Định mức lao động quản lý, vận hành đê bao: 6,15 công/km đê.

b) Định mức lao động quản lý, vận hành kênh mương

TT	Công trình	Lao động trực tiếp	Lao động phục vụ, phụ trợ	Tổng công lao động	Tổng chiều dài	Hao phí lao động
		(công)	(công)	(công)	(km)	(công/km)
1	$B \leq 10\text{m}$	15.482,55	1548,26	17.030,81	2.625,38	6,49
2	$10 < B \leq 20\text{m}$	6.282,81	628,28	6.911,09	1.049,03	6,59
3	$20 < B \leq 30\text{m}$	1.111,36	111,14	1.222,49	158,59	7,71
4	$30 < B \leq 50\text{m}$	348,01	34,80	382,81	43,14	8,87
5	$B > 50\text{m}$	33,10	3,31	36,41	3,50	10,40

c) Định mức lao động quản lý, vận hành cống.

TT	Chiều rộng cống	Lao động trực tiếp	Lao động phục vụ, phụ trợ	Tổng công lao động	Tổng số cống	Hao phí lao động
		(công)	(công)	(công)	(cống)	(công/cống)
1	$B < 0,5$	9,00	0,90	9,90	11	0,90
2	$0,5 \leq B < 1$	140,38	14,04	154,42	101	1,53
3	$1 \leq B < 2$	687,46	68,75	756,21	297	2,55
4	$2 \leq B < 5$	183,23	18,32	201,55	36	5,60
5	$5 \leq B < 10$	34,58	3,46	38,04	3	12,68
6	$10 \leq B < 15$	5.991,94	599,19	6.591,13	279	23,62
7	$15 \leq B < 20$	14.940,65	1494,07	16.434,72	498	33,00
8	$20 \leq B < 25$	1.318,72	131,87	1.450,59	34	42,66
9	$B \geq 25$	1.547,52	154,75	1.702,27	32	53,20

d). Định mức lao động quản lý, vận hành trạm bơm.

TT	Công trình	Lao động trực tiếp	Lao động phục vụ, phụ trợ	Tổng công lao động	Số trạm	Hao phí lao động	Ghi chú
		(công)	(công)	(công)	(trạm)	(công/trạm)	
1	Huyện Cái Bè						Trạm bơm tưới tiêu kết hợp
-	$Q \leq 540 \text{ m}^3/\text{h}$	-	-	-	-		
-	$540 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 1.000 \text{ m}^3/\text{h}$	-	-	-	-		
-	$1.000 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 2.500 \text{ m}^3/\text{h}$	844,46	84,45	928,90	4	232,23	
-	$2.500 \text{ m}^3/\text{h} < Q \leq 4.500 \text{ m}^3/\text{h}$	676,10	67,61	743,71	3	247,90	

-	Q > 4.500 m ³ /h	287,17	28,72	315,88	1	315,88	
3	Huyện Tân Phước		-	-			Trạm bơm tiêu
-	Q ≤ 540 m ³ /h	1.397,00	139,70	1.536,70	19	80,88	
-	540 m ³ /h < Q ≤ 1.000 m ³ /h	1.731,58	173,16	1.904,73	23	82,81	
-	1.000 m ³ /h < Q ≤ 2.500 m ³ /h	4.199,30	419,93	4.619,23	53	87,16	
-	2.500 m ³ /h < Q ≤ 4.500 m ³ /h	2.205,44	220,54	2.425,98	26	93,31	
-	Q > 4.500 m ³ /h	492,35	49,23	541,58	6	90,26	

2. Định mức sử dụng nước tưới tại mặt ruộng ứng với tần suất 85%

m³/ha/vụ

TT	Loại cây trồng	Đơn vị	Định mức
I	Huyện Gò Công và huyện Tân Phú Đông		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7037
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	5664
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	8005
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4321
II	Khu Bảo Định		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	6512
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	6156
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	7961
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	3555
III	Cái Bè		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7017
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	5732
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	6823
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4367
IV	Cai Lậy(Cai Lậy, Tân Phước)		
1	Vụ Hè Thu sớm	(m ³ /ha/vụ)	7236
2	Vụ Hè Thu chính vụ	(m ³ /ha/vụ)	6165
3	Vụ Đông Xuân	(m ³ /ha/vụ)	6744
4	Cây lâu năm	(m ³ /ha/vụ)	4997

3. Định mức tiêu hao điện năng cho các trạm bơm

a) Định mức tiêu hao điện năng bơm tưới ứng với suất 85%

TT	Tên trạm	Đơn vị	Mùa vụ	Định mức
	Huyện Cái Bè	<i>kwh/ha/vụ</i>	Vụ Hè Thu sớm	244,76
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Vụ Hè Thu chính vụ	-
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Vụ Đông Xuân	279,84
		<i>kwh/ha/vụ</i>	Cây lâu năm	179,11

b) Định mức tiêu hao điện năng bơm tiêu ứng với tần suất 25%

TT	Khu vực	Định mức tiêu thụ điện năng tiêu vụ Đông Xuân (kw/ha-vụ)
1	Huyện Tân Phước	24,2

Định mức tiêu thụ điện năng cho tưới bình quân được tính toán cho một đơn vị sản phẩm hoàn chỉnh (ha nghiệm thu) ứng với tần xuất 85%. Định mức chi tiết cho từng địa phương như sau:

Hệ số điều chỉnh (Kđc) định mức tiêu hao điện tưới của vụ Đông Xuân

Lượng mưa	5	10	15	20	28,00	50	80	130	180
Kđc	0,996	0,998	0,999	0,999	1,00	1,00	0,98	0,92	0,83

Hệ số điều chỉnh (Kđc) định mức tiêu hao điện tưới của vụ Hè Thu sớm

Lượng mưa	50	100	150	200	244,76	400	450	500	550
Kđc	1,57	1,39	1,23	1,10	1,00	0,83	0,83	0,86	0,92

Hệ số điều chỉnh (Kđc) định mức tiêu hao điện tưới cây lâu năm

Lượng mưa	800	900	1000	1100	1156,44	1200	1300	1350	1400
Kđc	1,52	1,334	1,177	1,055	1,00	0,97	0,91	0,89	0,89

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị

Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị được tính theo 2 trường hợp.

a) Trường hợp 1: Trường hợp máy móc thiết bị không có sự thay đổi nhiều so với số liệu tính toán trong định mức thì định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm như sau:

TT	Nội dung	Dầu nhớt (lít/năm)	Diezel (lít/năm)	Mỡ các loại (kg/năm)	Giẻ lau (kg/năm)	Sợi Amiang (kg/năm)
1	2	3	4	5	6	9
A	KHỐI LƯỢNG TIÊU HAO VẬT TƯ CÁC CÔNG TRÌNH ĐA MỤC TIÊU VÀ TƯỜI TIÊU NÔNG NGHIỆP	96,51	61,00	273,79	133,07	80,79
I	Vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở	-	-	-	-	-
II	Vận hành, bảo dưỡng máy bơm và động cơ	96,51	61,00	273,79	133,07	80,79
	Chi nhánh Cái Bè	49,68	30,38	133,91	65,57	40,19
	Chi nhánh Gò Công Tây	-	-	-	-	-
	Chi nhánh Tân Phước	46,83	30,62	139,88	67,50	40,60

b) Trường hợp 2: Trường hợp máy móc thiết bị có sự thay đổi nhiều so với số liệu tính toán trong định mức thì định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị hàng năm được tính bằng định mức bảo giưỡng cho một lần hoặc một giờ chạy máy nhân với số lần bảo dưỡng hoặc số giờ chạy máy

i) Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu cho vận hành, bảo dưỡng thiết bị đóng mở

- Chu kỳ bảo dưỡng công trình đầu mối:

+ Bảo dưỡng định kỳ: 1 năm bảo dưỡng 2 lần.

+ Bảo dưỡng bổ sung: 1 năm bổ sung dầu nhớt 12 lần; bổ sung mỡ 4 lần.

- Chu kỳ bảo dưỡng công trình trên kênh:

+ Bảo dưỡng định kỳ: 1 năm bảo dưỡng 2 lần.

+ Bảo dưỡng bổ sung: 1 năm bổ sung dầu nhớt 6 lần; bổ sung mỡ 3 lần.

Đơn vị tính: kg (lít)/lần

TT	Hạng mục	V0		V1		V2		V3		V4		V03	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Định kỳ	Bổ sung	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung

1	Dầu nhờn	0,15	0,10	0,20	0,10	0,25	0,15	0,35	0,18	0,40	0,20	0,20	0,05
2	Dầu Diesel	0,10		0,23		0,30		0,30		0,34		0,30	
3	Mỡ các loại	0,12	0,08	0,08	0,10	0,40	0,10	0,52	0,15	0,76	0,19	0,16	0,04
4	Giẻ lau	0,12		0,50		0,65		1,00		1,25		1,00	
TT	Hạng mục	V5		V8		V10		V20		T5		V05	
		Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung	Định kỳ	Bổ sung
1	Dầu nhờn	0,45	0,23	1,00	0,25	1,40	0,35	2,00	0,50	0,90	0,23	0,26	0,06
2	Dầu Diesel	0,38		0,53		0,60		1,50		2,93	0,59	0,38	
3	Mỡ các loại	1,00	0,25	1,25	0,31	1,53	0,38	2,20	0,55	1,56	0,39	0,30	0,08
4	Giẻ lau	1,50		1,85		2,10		2,85		1,80	0,45	1,50	

ii) Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của động cơ

Đơn vị: kg/động cơ/giờ chạy máy

TT	Hạng mục	Động cơ 25 kW-45KW	Động cơ 65 kW-75KW
1	Mỡ các loại	0,0016	0,003
2	Giẻ lau	0,0016	0,003

iii) Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của máy bơm

Đơn vị: kg/máy/giờ chạy máy

T T	Loại máy bơm (m3/h)	Dầu nhờn	Dầu Diesel	Mỡ các loại	Giẻ lau	Sợi Amiăng
1	Máy bơm $Q \geq 4000$ m3/h	0,006	0,0030	0,0210	0,0070	0,0030
2	Máy bơm $2500 \leq Q < 4000$ m3/h	0,0050	0,0030	0,0060	0,0022	0,0028
3	Máy bơm $1500 \leq Q < 2500$ m3/h	0,0039	0,0025	0,0060	0,0022	0,0027
4	Máy bơm $1000 \leq Q < 1500$ m3/h	0,0028	0,0020	0,0060	0,0022	0,0025
5	Máy bơm $720 \leq Q < 1000$ m3/h	0,0025	0,0020	0,0060	0,0020	0,0024
6	Máy bơm $540 \leq Q < 720$ m3/h	0,0025	0,0012	0,0060	0,0020	0,0024
7	Máy bơm $270 \leq Q < 540$ m3/h	0,0019	0,0008	0,0060	0,0020	0,0013

T T	Loại máy bơm (m3/h)	Dầu nhờn	Dầu Diezel	Mỡ các loại	Giẻ lau	Sợi Amiăng
8	Máy bơm $100 \leq Q < 270$ m3/h	0,0015	0,0006	0,0060	0,0020	0,0013
9	Máy bơm < 100 m3/h	0,0012	0,0005	0,0050	0,0020	0,0010

iv) Định mức chi tiết sơn cánh cổng, lan can cầu thang,

- Phần sơn cánh cổng bao gồm sơn các loại được tính cho 1m² cánh là: 0,50 kg/m² cánh cổng (đã bao gồm sơn cánh cổng, lan can cầu thang và các thiết bị cần bảo vệ bằng sơn chống rỉ).

Thời gian bảo dưỡng như sau:

- Với công trình đầu mối: Sơn cánh cổng 12 tháng/lần.

- Với công trình nội đồng: Sơn cánh cổng 18 tháng/lần

Các vật tư phụ khác phục vụ trong quản lý vận hành máy móc thiết bị như: Bóng đèn, chổi, xô chậu, bàn chải,... được tính bằng 5% giá trị của các vật tư chính nêu trên.

5. Định mức bảo trì tài sản, kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Trường hợp 1: Trường hợp số liệu công trình không có sự thay đổi nhiều so với số liệu tính toán trong định mức thì định mức bảo trì tài sản kết cấu công trình thủy lợi là **33,585%** tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của các huyện, thành phố.

Hàng năm, khi thực hiện lập kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu công trình thủy lợi của đơn vị căn cứ vào tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kế hoạch xác định tổng chi phí bảo trì tài sản kết cấu công trình thủy lợi và lập dự toán sửa chữa cụ thể cho từng dự án trình.

b) Trường hợp 2: Trường hợp số liệu công trình có sự thay đổi nhiều so với số liệu tính toán trong định mức thì định mức bảo trì tài sản kết cấu công trình thủy lợi bằng hao phí định mức nhân với đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán.

i) Định mức sửa chữa thường xuyên trạm bơm

- Định mức tổng hợp sửa chữa máy bơm

Đơn vị: đvt/máy bơm/thời gian tính toán

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thời gian tính toán (năm)	Định mức theo công suất máy bơm						
				Máy bơm 150-250 (m3/h)	Máy bơm 250-450 (m3/h)	Máy bơm 450-540 (m3/h)	Máy bơm 540-720 (m3/h)	Máy bơm 720-1500 (m3/h)	Máy bơm 1500- 2500 (m3/h)	Máy bơm 2500-4500 (m3/h)
1	Mỡ IC2 L3	Kg	2			0	3	4	5,0	5,5
2	Mỡ I13 L4	Kg	2			1				
3	Dầu nhờn	Kg	2	1,5	1,5	2	2,4	3,2	5,0	5,0
4	Dầu diesel	Kg	2	1,2	1,2	1,6	1,8	3,2	3,5	3,5
5	Xăng A92	Lít	2							
6	Giẻ lau máy	Kg	2	1,25	1,5	2	2	2,5	6,8	6,8
7	Giẻ lau hoành triệt	Kg	2					5		
8	Sợi Paxitup	Kg	2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,8	1,0	1,0
9	Dạ nỉ	Kg	2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
10	Sơn chống rỉ	Kg	2	0,6	0,7	0,8	0,8	1	1,5	1,5
11	Băng cuộn	M2	2							
12	Vòng bi 417 (Nga)	Bộ	8						1,0	1,0
13	Vòng bi 6309	Bộ	8							
14	Vòng bi 7313	Bộ	8					1		

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thời gian tính toán (năm)	Định mức theo công suất máy bơm						
				Máy bơm 150-250 (m3/h)	Máy bơm 250-450 (m3/h)	Máy bơm 450-540 (m3/h)	Máy bơm 540-720 (m3/h)	Máy bơm 720-1500 (m3/h)	Máy bơm 1500- 2500 (m3/h)	Máy bơm 2500-4500 (m3/h)
15	Vòng bi 6409	Bộ	8		1	1		1		
16	Vòng bi 6318	Bộ	8							
17	Vòng bi 6314	Bộ	2		1		1			
18	Vòng bi 6317	Bộ	2	2			1			
19	Vòng bi 6304	Bộ	6							
20	Vòng bi 6305	Bộ	6							
21	Vòng bi 6309	Bộ	4							
22	Vòng bi 6205	Bộ	4							
23	Bạc trục động cơ	Bộ	2							
24	Bạc biên (thép)	Bộ	2						1,0	1,0
25	Mặt xích cắt bơm	Cái	8					1		
26	Roăng mặt xích	Cái	2	4	4	6	7	10	4,0	4,0
27	Roăng cát đăng	Cái	2	15	20	20	20	40	32,0	32,0
28	Roăng mặt đáy	Cái	2							
29	Bu lông cát đăng	Cái	2	5	6	8	8	8		
30	Bu lông M20 x 150	Bộ	2							

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thời gian tính toán (năm)	Định mức theo công suất máy bơm						
				Máy bơm 150-250 (m3/h)	Máy bơm 250-450 (m3/h)	Máy bơm 450-540 (m3/h)	Máy bơm 540-720 (m3/h)	Máy bơm 720-1500 (m3/h)	Máy bơm 1500- 2500 (m3/h)	Máy bơm 2500-4500 (m3/h)
31	Bu lông M22 x 250	Bộ	2			4	4	4		
32	Bu lông M22 x 300	Bộ	2							
33	Bu lông M20 x 100	Bộ	2						12,0	12,0
34	Bu lông M18 x 80	Bộ	2		8	8	10	12		
35	Bu lông M18 x 40	Bộ	2			6	6	10		
36	Bu lông M16 x 60	Bộ	2							
37	Bu lông M12 x 50	Bộ	2	4	4	4	3	5		
38	Bu lông M10 x 40	Bộ	2			2	3	6		
39	Que hàn 4 ly	Kg	2							
40	Bàn chải đánh rỉ	Cái	2	2	2	2	2	2		
41	Kim phun	Cái	2							
	Nhân công									
	Định mức hao phí nhân công		2	2,63	3,125	3,875	4,625	5,38	7,75	11,3
	Bạc nhân công			4,0/7	4,0/7	4,0/7	4,0/7	4,5/7	4,5/7	4,5/7

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thời gian tính toán (năm)	Định mức theo công suất máy bơm						
				Máy bơm 150-250 (m3/h)	Máy bơm 250-450 (m3/h)	Máy bơm 450-540 (m3/h)	Máy bơm 540-720 (m3/h)	Máy bơm 720-1500 (m3/h)	Máy bơm 1500- 2500 (m3/h)	Máy bơm 2500-4500 (m3/h)
	Hệ số lương									
	Chi phí máy thi công									
	Máy hàn 23kw	đ/ca	2			0,02	0,02	0,14	0,14	0,15
	Máy hàn hơi 1000 lit/giờ	đ/ca	2			0,06	0,06	0,40	0,40	0,46
	Plăng xích 3T	đ/ca	2	0,50	0,50	1,00	1,00	2,00	2,50	3,00

- Định mức tổng hợp sửa chữa động cơ

Đơn vị: đvt/động cơ/thời gian tính toán

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thời gian tính toán (năm)	Định mức vật tư, nguyên vật liệu theo công suất động cơ			
				Động cơ 60-75 (kw)	Động cơ 40-55 (kw)	Động cơ 30-33 (kw)	Động cơ 22-25 (kw)
1	Mỡ IC2 L3	Kg	2				0,2
2	Mỡ I13 L4	Kg	2	4,5	4	4	0,8
3	Dầu nhòn	Kg	2	3,2	3	2	1,8
4	Xăng A92	Lít	2	3	3	3	2,5
5	Giẻ lau máy	Kg	2	3	2,5	2	2
6	Dạ nỉ	Kg	2	0,2	0,1	0,1	0,1
7	Băng cuộn	M2	2	2	1	1	1
8	Vòng bi 417 (Nga)	Bộ	8		1	1	
9	Vòng bi 6309	Bộ	8	2	1		
10	Vòng bi 7313	Bộ	8				1
11	Vòng bi 6318	Bộ	8			1	
12	Vòng bi 6309	Bộ	4				1
13	Mặt bích cút bơm	Cái	8				1
14	Bu lông M22 x 250	Bộ	2	6			
15	Bu lông M18 x 40	Bộ	2				4
16	Que hàn 4 ly	Kg	2	2	2	1	1
17	Bàn chải đánh rỉ	Cái	2	4	4	3	2
18	Kim phun	Cái	2				
	Nhân công						
	Định mức hao phí nhân công		2	7,375	4,0625	3,25	2,88
	Bậc nhân công			4,5/7	4,5/7	4,5/7	4,0/7
	Chi phí máy thi công						
	Vận chuyển xếp dỡ	lần	2	2,0	2	2,0	1,0
	Máy ép hơi thổi bụi	ca	2	1,0	1	1,0	0,5
	Máy đánh chỉ cầm tay	ca	2	1,0	1	1,0	0,5

- Định mức công tác nạo vét cửa cống và bể hút trạm bơm

Đơn vị: m³/trạm

Phân loại trạm bơm theo lưu lượng máy (m ³ /h)	Số tổ máy	Chiều dày bồi lắng	ĐM nạo vét bể hút	ĐM nạo vét cửa
CS<540	1-2 máy	0,05	0,05	0,03
	3-5 máy	0,05	0,1	0,08
	6-12 máy	0,05	0,25	0,15
540≤CS<1000	1-2 máy	0,05	0,075	0,04
	3-5 máy	0,05	0,2	0,10
	6-12 máy	0,05	0,35	0,18
1000≤CS<1500	1-2 máy	0,05	0,1	0,04
	3-5 máy	0,05	0,25	0,13
	6-12 máy	0,05	0,4	0,20
1500≤CS<2500	1-2 máy	0,05	0,15	0,05
	3-5 máy	0,05	0,25	0,15
	6-12 máy	0,05	0,4	0,20
2500 ≤ CS < 4000	1-2 máy	0,05	0,25	0,13
	3-5 máy	0,05	0,325	0,15
	6-12 máy	0,05	0,5	0,25
Cs ≥ 4000	1-2 máy	0,05	0,275	0,15
	3-5 máy	0,05	0,375	0,18
	6-12 máy	0,05	0,6	0,30

ii) Định mức sửa chữa thường xuyên đê bao

Đơn vị: m³/100m² bề mặt đê

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đào đắp bồi trúc	
			Đào	Đắp
1	Khối lượng sửa chữa	m ³	0,107	0,100
2	Định mức đào đắp 1m ³ đất			
a	Nhân công	Công	0,78	0,0713
		Bạc	3,0/7	3,0/7
b	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca		0,04428

iii) Định mức sửa chữa kênh mương

Đơn vị: m³/km

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bđáy ≤10m;	10m < Bđáy ≤ 20m	20m < Bđáy ≤ 30m	30 < Bđáy ≤ 50m	Bđáy > 50m
1	Khối lượng nạo vét	m ³	5,00	15,00	20,00	40,00	60,00

iv) Định mức sửa chữa cống lấy nước

- Định mức công tác trám, trát cống

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức sửa chữa cống
1	Khối lượng sửa chữa	m2	5% diện tích
2	Định mức chất trát 1m ² cống		đơn vị tính:
a	<i>Vật liệu</i> (đơn vị tính 1m ²)		
	Xi măng PCB30	kg	5,7460
	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,019533
	Nước	lít	4,6240
	Vật liệu khác	%	0,50
b	<i>Nhân công</i>		
	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 3	công	0,20
c	Máy thi công		
	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0002

- Định mức công tác nạo vét cửa cống

Đơn vị: m³/m² diện tích đáy cống

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
1	Khối lượng nạo vét	m3/m2	0,05
2	Diện tích		Theo kích thước cống
3	Định mức đào 1m ³ bùn		
	Nhân công	Công	0,94
		Bạc	3,0/7

- Định mức công tác sửa chữa máy đóng mở

Định mức chi tiết nhân công sửa chữa máy đóng mở

Đơn vị: công/ thiết bị đóng mở

TT	Loại máy đóng mở	Công tác cạo gỉ	Công tác SCTB đóng mở	Tổng công
1	Cống có máy đóng mở V0	0,055	1,170	1,225
2	Cống có máy đóng mở V1	0,075	1,170	1,245
3	Cống có máy đóng mở V2	0,250	1,675	1,925
4	Cống có máy đóng mở V03	0,435	2,390	2,825
5	Cống có máy đóng mở V05	0,840	2,390	3,23

6	Cổng có máy đóng mở V3	0,435	2,390	2,825
7	Cổng có máy đóng mở V5	0,840	2,390	3,23
8	Cổng có máy đóng mở V8	1,680	3,780	5,46
9	Cổng có máy đóng mở V10	1,850	5,750	7,6
10	Cổng có máy đóng mở VĐ10	2,109	6,555	8,664

Định mức chi tiết vật tư sửa chữa máy đóng mở

Đơn vị: lít (kg)/thiết bị đóng mở

STT	Loại máy đóng mở	Dầu nhớt (lít)	Điêzen (lít)	Mỡ (kg)	Giẻ lau (kg)
1	Cổng có máy đóng mở V0	0,32	0,44	0,37	0,48
2	Cổng có máy đóng mở V1	0,32	0,44	0,37	0,48
3	Cổng có máy đóng mở V2	0,46	0,62	0,53	0,69
4	Cổng có máy đóng mở V03	0,66	0,89	0,75	0,98
5	Cổng có máy đóng mở V05	0,72	0,95	0,94	1,23
4	Cổng có máy đóng mở V3	0,66	0,89	0,75	0,98
5	Cổng có máy đóng mở V5	0,72	0,95	0,94	1,23
6	Cổng có máy đóng mở V8	1,06	1,63	1,4	1,82
7	Cổng có máy đóng mở V10	1,45	2,06	1,87	2,24
	Cổng có máy đóng mở VĐ10	1,6095	2,2866	2,076	2,4864

6. Định mức chi phí quản lý đơn vị

Chi phí quản lý đơn vị bằng **13,54 %** tổng quỹ tiền lương kế hoạch.

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC

1. Định mức trên ứng với tưới tiêu chủ động bằng trọng lực. Đối với một số diện tích tưới động lực hoặc kết hợp động lực và trọng lực sẽ được cộng thêm chi phí tiền điện bơm tưới, tiêu trong một vụ để tính giá đối với trường hợp tưới động lực.

2. Đối với định mức lao động, các lao động định biên gồm khối văn phòng công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc các chi nhánh và các cụm trường, cụm phó (kiêm nhiệm); các công nhân vận hành hồ, đập và trạm bơm điện... phải được bố trí bảo đảm trình độ quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP về Quy định một số điều chi tiết của Luật Thủy lợi.

3. Các Định mức đề xuất ban hành ở trên chưa tính tới các mục chi không thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP bao gồm:

a) Chi phí khấu hao.

b) Chi phí sửa chữa định kỳ, sửa chữa lớn (thuộc khoản chi phí Bảo trì).

c) Các khoản chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (nếu có) bao gồm:

- Chi phí tài chính.
- Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành;
- Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản.
- Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
- Chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình.
- Các chi hợp lý khác.

Hàng năm, căn cứ vào tổng kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được Trung ương hỗ trợ, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ kinh phí phù hợp cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và các huyện, thị, thành.

Khi triển khai sử dụng chi cho các khoản chi không thường xuyên phải lập đề cương, dự toán trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt theo quy định.

4. Khi tính giá các loại sản phẩm dịch vụ, đối với các khoản chi chung phải thực hiện như sau:

- Khoản chi phí điện năng, chi phí vật tư nguyên nhiên liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị, chi phí bảo trì, chi phí quản lý doanh nghiệp phải sử dụng định mức để xác định tổng khoản chi.

- Phân bổ khoản chi chung cho các sản phẩm dịch vụ thủy lợi để tính giá theo tỷ lệ doanh thu của năm trước liền kề để phân bổ./.